

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

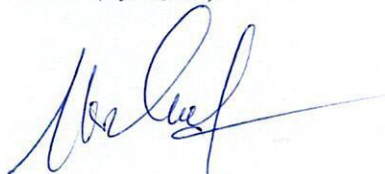
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62,524,997,165	263,516,498,471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,217,110,682	499,835,059
1. Tiền	111		3,217,110,682	499,835,059
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			143,795,805,865
1. Chứng khoán kinh doanh	121			131,286,444,715
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(1,490,638,850)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			14,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,078,491,585	61,205,200,913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27,345,492,501	14,062,945,987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,816,000	41,700,541,471
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16,600,000	6,729,130,371
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,287,416,916)	(1,287,416,916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		30,219,437,589	52,101,230,488
1. Hàng tồn kho	141		30,219,437,589	52,101,230,488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,009,957,309	5,914,426,146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44,701,775	121,779,212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,340,785,134	3,907,483,534
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,624,470,400	1,885,163,400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,428,353,550	10,682,160,568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	5,887,708,473	5,739,019,880
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,612,198,313	4,341,060,736
- Nguyên giá	222	29,093,413,730	28,727,012,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(24,481,215,417)	(24,385,952,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,275,510,160	1,397,959,144
- Nguyên giá	228	3,177,697,312	3,177,697,312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,902,187,152)	(1,779,738,168)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	540,645,077	943,140,688
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	540,645,077	943,140,688
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	68,953,350,715	274,198,659,039
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	28,040,993,221	200,674,586,809
I. Nợ ngắn hạn	310	28,040,993,221	200,674,586,809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4,217,458,529	268,749,130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	102,842,181	29,235,466,530
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		347,412,924
4. Phải trả người lao động	314		503,755,441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		59,297,349
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	480,163,278	93,222,599
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22,665,697,670	169,491,771,273
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	574,831,563	674,911,563
13. Quỹ bình ổn giá	323		

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	40,912,357,494	73,524,072,230
I. Vốn chủ sở hữu	410	40,912,357,494	73,524,072,230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	52,000,000,000	52,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	52,000,000,000	52,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(2,696,860,498)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	5,200,000,000	5,200,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(2,817,747)	(7,774,838,245)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,301,511,824	1,301,511,824
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(14,889,476,085)	22,797,398,651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	17,722,238,651	22,797,398,651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(32,611,714,736)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	68,953,350,715	274,198,659,039

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mạc Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mạc Thị Nhung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bà Chinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

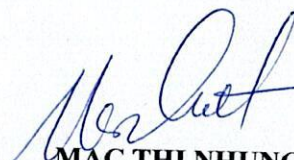
Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10 đến 31/12		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	31/12/2022	31/12/2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	39,070,828,021	73,649,666,599	226,338,407,520	349,643,463,787
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39,070,828,021	73,649,666,599	226,338,407,520	349,643,463,787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39,831,005,820	72,111,251,317	219,836,703,432	332,360,651,401
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(760,177,799)	1,538,415,282	6,501,704,088	17,282,812,386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,628,340	1,195,766,576	5,686,589,941	1,469,874,748
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	553,426,643	4,029,909,559	37,276,594,619	1,844,917,761
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		553,426,643	2,539,024,848	6,734,611,045	2,954,776,068
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		1,196,937,979	1,018,391,725	3,858,323,987	4,462,264,491
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		875,619,251	1,425,664,760	4,247,770,852	5,494,617,726
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =20+(21-22)-(25 + 26)}	30		(3,384,533,332)	(3,739,784,186)	(33,194,395,429)	6,950,887,156
12. Thu nhập khác	31		46,297,295	(186,836,646)	6,677,915,891	379,414,471
13. Chi phí khác	32		17,303,000	(455,563,919)	6,095,236,198	107,220,290
14. Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32)	40		28,994,295	268,727,273	582,679,693	272,194,181
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,355,539,037)	(3,471,056,913)	(32,611,715,736)	7,223,081,337
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(592,407,391)		1,481,032,356
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 =50-51-52)	60		(3,355,539,037)	(2,878,649,522)	(32,611,715,736)	5,742,048,981
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	0	0
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	0	0
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	(645)	(613)	0	0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	0	0

Người lập biểu


MẠC THỊ NHUNG

Kế toán trưởng


MẠC THỊ NHUNG

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023



Tổng giám đốc


PHẠM BÁ CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/12/2022	31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23,750,935,232	114,989,735,850
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28,677,625,926)	(152,949,981,619)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(712,184,000)	(839,930,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(553,426,643)	(1,187,245,644)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,256,392,627	(23,011,118,554)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		22,183,043,884	41,803,263,595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29,247,135,174	(21,195,276,372)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		46,296,296	272,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			30,380,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,628,340	11,953,914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47,924,636	28,664,681,187
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		9,205,763,576	16,054,200,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35,463,630,750)	(51,607,608,719)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,257,867,174)	(35,553,408,719)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12,999,846,207)	(58,552,573,359)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		179,918,046	42,584,084,824
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(245,861)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3,217,110,682	14,499,835,059

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mạc Thị Nhung

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mạc Thị Nhung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Bá Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Thái là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0200412681 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 15 ngày 21/12/2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là KKC.

Vốn Điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 là: 52.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác; Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hóa, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí; Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng dịch vụ khác; Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông-lâm-thủy sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện-điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông; Sản xuất và chế tạo thiết bị nâng hạ; Sản xuất và kinh doanh thép các loại; Vận tải và đại lý vận tải hàng hóa thủy bộ; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và phá dỡ tàu cũ; Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sắt thép các loại

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trong vòng 12 tháng.

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính Quý 3 được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 hàng năm theo quy định.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty phản ánh các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

bình quân gia quyền. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Thiết bị quản lý	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại An Hồng, An Dương, Hải Phòng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	2.160.767.768	113.871.106
Tiền gửi ngân hàng	1.056.342.914	385.963.953
Cộng	3.217.110.682	499.835.59

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Số 6 đường Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (PLX)	-	-	-	200.000	10.417.452.775	0
Tập đoàn Vingroup - CTCP (VIC)	-	-	-	165.100	17.191.648.850	(1.490.638.850)
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	-	-	-	1.305.500	103.677.343.090	0
Cộng	-	-	-	1.670.600	131.286.444.715	(1.490.638.850)

Đến ngày 08 tháng 07 năm 2022, Công ty đã bán toàn bộ chứng khoán thu về 213.197.362.776 đồng, lỗ 31.540.081.939 đồng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	21.548.762.802	-
Công ty TNHH Sản xuất và TM Thép Bắc Việt	3.516.080.675	12.745.131.069
Doanh nghiệp tư nhân Phương Lưu	789.002.100	789.002.100
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Gia Minh	245.495.544	-
Công ty Cổ phần T&D Group	652.731.962	-
Đối tượng khác	593.419.418	528.812.818
Cộng	27.345.492.501	14.62.945.987

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH TM Kim Khí XNK Huy Hoàng	-	39.291.425.032
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	-	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	3.815.001	-
Đối tượng khác	-	2.409.116.439
Cộng	3.815.001	41.700.541.471

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	GIÁ GỐC - VND	DỰ PHÒNG - VND	GIÁ GỐC - VND	DỰ PHÒNG - VND
Hàng Hóa	30.219.437.589	-	52.101.230.488	-
Cộng	30.219.437.589	-	52.101.230.488	-

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ - VND	Số đã thực nộp trong kỳ - VND	Số cuối kỳ VND
<i>Phải thu</i>				
Thuế TNCN	41.152.200	9.700.000		31,452,200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.844.011.200	285.407.000	34.414.000	1.593.018.200
Cộng	1.885.163.400	295.107.000	34.414.000	1.624.470.400
<i>Phải nộp</i>				
Thuế TNDN	347,412,924	-	347,412,924	-
Cộng	347,412,924	-	347,412,924	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Số 6 đường Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2022**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	15.667.228.810	4.636.602.637	8.186.273.301	33.445.455	203.462.533	28.727.012.736
Tại ngày cuối kỳ	17.177.008.440	4.636.602.637	7.249.894.665	33.445.455	203.462.533	29.300.413.730
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	12.182.615.196	4.423.249.171	7.675.512.117	33.445.455	71.130.061	24.385.952.000
Tại ngày cuối kỳ	12.930.793.327	4.476.587.539	6.941.603.031	33.445.455	98.786.065	24.481.215.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.484.613.614	213.353.466	510.761.184	-	132.332.472	4.341.060.736
Tại ngày cuối kỳ	4.246.215.113	160.015.098	101.291.634	-	104.676.468	4.612.198.313

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng - VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.177.697.312		3.177.697.312
Số cuối năm	3.177.697.312		3.177.697.312
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.779.738.168		1.779.738.168
- Khấu hao trong năm	122.448.984		122.448.984
Số cuối năm	1.902.187.152		1.902.187.152
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	1.397.959.144		1.397.959.144
- Tại ngày cuối năm	1.275.510.160		1.275.510.160

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	-	29.130.623.940
Công ty TNHH Thiết bị điện Liên Gia	48.206.902	48.206.902
Đối tượng khác	56.515.889	56.635.688
Cộng	102.842.181	29.235.466.530

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	26.257.867.174	26.257.867.174	139.555.977.084	225.071.565.182	26.257.867.174	26.257.867.174
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Ngô Quyền (1)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (3)			5.763.576	-	(5.763.576)	(5.763.576)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng (4)	22.665.697.670	22.665.697.670	22.665.697.670	23.623.630.750	23.623.630.750	23.623.630.750
Vay cá nhân (5)			9.200.000.000	11.840.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000
Cộng	22.665.697.670	22.665.697.670	31.871.461.246	35.463.630.750	26.257.867.174	26.257.867.174

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 19513.22.251.2371377.TD ngày 24/05/2022, tổng hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, với mục đích vay dùng bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực thương mại ngành thép. Lãi suất cho vay trong hạn của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ hoặc lãi suất thả nổi được quy định tại giấy nhận nợ. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay trên.
- (2) Phản ánh khoản vay bà Thái Quỳnh Trâm theo hợp đồng vay số 01/HĐV/TT-TQT ngày 17/03/2022 với thời hạn vay 12 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất 4,3%/năm.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số đầu kỳ trước	52.000.000.000	5.200.000.000	-	(7.774.838.245)	1.301.511.824	25.676.048.173	45.771.265.886
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(2.696.860.498)	7.772.020.498	-	(2.878.649.522)	(1.503.369.355)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ nay	52.000.000.000	5.200.000.000	2.696.860.498	(2.817.747)	1.301.511.824	-(11.533.937.048)	44.267.896.531
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.355.539.037)	(3.355.539.037)
Số cuối kỳ nay	52.000.000.000	5.200.000.000	(2.696.860.498)	(2.817.747)	1.301.511.824	(14.889.476.085)	40.912.357.494

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, vốn điều lệ của công ty là 52.000.000.000 đồng.

Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm ngày 13/09/2022 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Tập đoàn T&D Group	44.553.369.000	85,68	44.553.369.000	85,68
Cổ đông khác	7.444.470.000	14,32	7.444.470.000	14,32
Cộng	52.000.000.000	100	52.000.000.000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	52.000.000.000	52.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	52.000.000.000	52.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
- Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	184	507.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.199.816	4.692.300
- Cổ phiếu phổ thông	5.199.816	4.692.300

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ trong năm</i>	39.070.828.021	73.649.666.599
Doanh thu bán thép	38.353.570.689	73.147.694.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	717.257.332	501.971.899
Doanh thu khác	-	-
<i>Các khoản giảm trừ</i>	-	-
Doanh thu thuần	39.070.828.021	73.649.666.599

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ trong năm</i>	39.831.005.820	72.111.251.317
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	39.831.005.820	72.111.251.317
Cộng	39.831.005.820	72.111.251.317

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.628.340	252.703.023
Thu nhập về hoạt động mua bán chứng khoán	-	943.283.724
Doanh thu khác	-	-
Cộng	1.628.340	1.195.766.576

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tài chính	553.426.643	4.029.909.559

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	875.619.251	1.425.664.760
Chi phí nhân viên	474.448.960	876.080.377
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	600.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.776.707	107.776.707
Thuế, phí và lệ phí	-	71.354.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.113.584	285.609.122
Chi phí dự phòng	-	-
Các khoản chi phí QLDN khác	2.280.000	84.243.637
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	1.196.937.979	1.018.391.725
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.582.248	233.741.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.993.531	193.419.308
Chi phí nhân viên	418.592.200	589.831.400
Chi phí khác	3.770.000	1.400.000
Cộng	2.662.722.328	3.442.072.767

20. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thu nhập khác</i>	46.297.295	732.291.192
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	46.296.296	732.291.192
Các khoản khác	999	-
<i>Chi phí khác</i>	17.303.000	463.563.919
Các khoản chi phí khác	17.303.000	463.563.919
Lợi nhuận khác	28.994.295	268.727.273

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(3.355.539.037)	(2.878.649.522)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	(3.355.539.037)	(2.878.649.522)
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	5.199.816	4.692.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(645)	(613)

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc


 TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
 KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Mạc Thị Nhung


 TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
 KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Mạc Thị Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phạm Bà Chính